

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *24*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn
GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: TÔN GIÁO HỌC
MÃ SỐ: 7229009

*(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tôn giáo học
 - + Tiếng Anh: Religious Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7229009
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tôn giáo học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Religious Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Đại học ngành Tôn giáo học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị và trách nhiệm xã hội. Người học được trang bị kiến thức toàn diện, hiện đại về tín ngưỡng, tôn giáo trên nền tảng tri thức căn bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin và quản lý; đồng thời phát triển kỹ năng nghiên cứu tôn giáo học, tư duy phản biện, ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực tự chủ, sáng tạo, tôn trọng sự đa dạng và tự do tín ngưỡng, tôn giáo, có khả năng làm việc hiệu quả trong cơ quan nghiên cứu, giáo dục, quản lý, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và tổ chức quốc tế, góp phần xây dựng xã hội hòa hợp, bao dung và nhân văn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể



- Chương trình cung cấp cho người học hệ thống tri thức toàn diện, hiện đại về Tôn giáo học, bao gồm lịch sử, tư tưởng, tín ngưỡng, đời sống tôn giáo và các hiện tượng tôn giáo đương đại, gắn với tri thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin.

- Chương trình giúp người học rèn luyện kỹ năng nghiên cứu Tôn giáo học bằng các phương pháp khoa học xã hội và nhân văn; phát triển tư duy phản biện, năng lực phân tích hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh đa văn hóa, cùng kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ số phục vụ nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp liên quan tới tín ngưỡng, tôn giáo.

- Chương trình hình thành ở người học phẩm chất đạo đức, trách nhiệm xã hội và bản lĩnh chính trị gắn với nghiên cứu và thực hành Tôn giáo học; bồi dưỡng tinh thần tôn trọng sự đa dạng và tự do tín ngưỡng, tôn giáo, năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm học thuật; chuẩn bị cho sinh viên khả năng làm việc hiệu quả trong các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, quản lý và tổ chức xã hội liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa trong nước và quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ trong khoa học xã hội và nhân văn để lý giải các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và trên thế giới trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức cơ bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và thực tiễn liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng kiến thức cơ bản về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn để tiếp cận và lý giải các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo theo hướng liên ngành;

PLO 04. Vận dụng kiến thức toàn diện về tín ngưỡng, tôn giáo để phân tích các vấn đề liên quan tới tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa;

PLO 05. Vận dụng kiến thức cơ bản về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tôn giáo học để nhận diện và lý giải các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa;

PLO 06. Vận dụng kiến thức về công tác tôn giáo và kiến thức về kỹ năng nghiệp vụ để tư vấn, đề xuất giải pháp và tham gia giải quyết các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo trong và ngoài nước, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

2. Về kỹ năng

PLO 07. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), để phân tích các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo trong và ngoài nước;

PLO 08. Có khả năng thiết kế và triển khai nghiên cứu Tôn giáo học quy mô nhỏ, một cách hoàn chỉnh: lựa chọn đề tài, thiết kế nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích và trình bày kết quả;

PLO 09. Có khả năng vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để phân tích và đề xuất giải pháp cho các vấn đề học thuật và vấn đề thực tiễn liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh đa văn hóa.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10. Có khả năng tự học, tự rèn luyện, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức tôn giáo học, hình thành năng lực học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của xã hội, môi trường và nghề nghiệp;

PLO 11. Có thái độ nhân văn, khách quan trong nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp, có thái độ tôn trọng sự đa dạng và tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

PLO 12. Có trách nhiệm với cộng đồng, có hành xử phù hợp trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy, thực hành nghiệp vụ, tư vấn và truyền thông về tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tôn giáo học có thể đảm nhiệm các vị trí công việc tại nhiều lĩnh vực khác nhau, phù hợp với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, cụ thể như:

- ***Giảng dạy và nghiên cứu***

- Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực Tôn giáo học, Triết học, Văn hóa học, Xã hội học tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp;
- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, hoặc các dự án trong và ngoài nước liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa và xã hội.

- ***Quản lý nhà nước và công tác xã hội***

- Chuyên viên hoặc cán bộ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo tại các sở, ban, ngành; cơ quan Đảng; tổ chức chính trị - xã hội;
- Cán bộ, chuyên viên tại các cơ quan ngoại giao, an ninh, quốc phòng, hoặc các tổ chức quốc tế có nhu cầu nhân sự am hiểu văn hóa - tôn giáo.

- ***Truyền thông, xuất bản và giáo dục cộng đồng***

- Biên tập viên, chuyên viên nội dung học thuật về tôn giáo, tín ngưỡng, đạo đức tại các nhà xuất bản, tạp chí, cơ quan truyền thông;
- Cán bộ giáo dục - truyền thông về đạo đức, tín ngưỡng - tôn giáo tại trường học, trung tâm giáo dục thường xuyên, hoặc các tổ chức cộng đồng.

- ***Tư vấn, điều phối dự án và hợp tác trong nước và quốc tế***



- Chuyên viên tư vấn, điều phối dự án tại các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tôn giáo - liên văn hóa, hoặc các chương trình hợp tác quốc tế có yếu tố tôn giáo - văn hóa.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Tôn giáo học, người học có thể tiếp tục phát triển trình độ học vấn và năng lực chuyên môn theo các hướng:

- ***Đào tạo sau đại học***

- Học tiếp các chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ chuyên ngành Tôn giáo học;
- Tham gia các chương trình sau đại học thuộc các ngành/chuyên ngành gần như Triết học, Văn hóa học, Xã hội học, Nhân học, Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước về tín ngưỡng - tôn giáo;
- Lựa chọn học tập tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài Đại học Quốc gia Hà Nội, cũng như các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu ở trong nước và quốc tế.

- ***Đào tạo liên ngành và chuyển đổi chuyên môn***

- Theo học các chương trình liên ngành có sự giao thoa với Tôn giáo học nhằm mở rộng phạm vi ứng dụng kiến thức và kỹ năng;
- Đăng ký các chương trình đào tạo thuộc các lĩnh vực như quản lý, chính sách công, giáo dục, hợp tác quốc tế có yếu tố văn hóa - tôn giáo.

- ***Bồi dưỡng và cập nhật kiến thức - kỹ năng***

- Tham gia các khóa bồi dưỡng, huấn luyện ngắn hạn trong nước và quốc tế về tôn giáo, văn hóa, xã hội, quản trị và truyền thông;
- Cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực số, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

mm

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 46 Định hướng chuyên ngành: 10 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6	62 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	5 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12

mm

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Political economy of Marx - Lenin	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1407	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 Chinese B1	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
10.		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và Tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	REL2001	Tôn giáo học đại cương <i>Introduction to Religion</i>	4	52	16	132	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
24.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
25.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
26.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
27.	REL2002	Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Festivals of beliefs and religions in Vietnam</i>	4	52	16	132	
IV		Kiến thức ngành	62				
IV.1		Các học phần bắt buộc	46				
28.	REL3032	Nhập môn Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tôn giáo <i>Introduction to Theories and Research Methods in Religious Studies</i>	5	75	0	175	REL2001
29.	REL3033	Tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Beliefs in Vietnam</i>	4	52	16	132	
30.	REL3034	Phật giáo và Phật giáo Việt Nam <i>Buddhism and Vietnamese Buddhism</i>	4	54	12	134	
31.	REL1152	Đạo Tin lành và Mặc môn ở Việt Nam <i>Protestantism and Mormonism in Vietnam</i>	3	42	6	102	REL2001
32.	REL3035	Công giáo và Hồi giáo ở Việt Nam <i>Catholicism and Islam in Vietnam</i>	4	52	16	132	
33.	REL3036	Tôn giáo và xã hội đương đại <i>Religion and Contemporary Society</i>	4	50	20	130	
34.	REL3037	Tôn giáo nội sinh ở Việt Nam <i>Endogenous Religion in Vietnam</i>	4	30	60	110	REL2001

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
35.	REL3023	Nho giáo và Đạo giáo ở Việt Nam <i>Confucianism and Taoism in Vietnam</i>	3	30	30	90	
36.	REL3001	Hiện tượng tôn giáo mới trên thế giới và Việt Nam <i>New religious phenomena in the world and Vietnam</i>	3	39	12	99	REL2001
37.	REL3002	Triết học tôn giáo và tôn giáo học so sánh <i>Philosophy of Religion and Comparative Religion</i>	3	39	12	99	
38.	REL3003	Biểu tượng học tôn giáo <i>The Science of Religious Symbol</i>	3	39	12	99	REL2001
39.	REL3038	Nhà nước và Giáo hội <i>State and Church</i>	3	39	12	99	REL2001
40.	REL3039	Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Law on Belief and Religion in Vietnam</i>	3	39	12	99	REL2001
IV.2		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	10				
IV.2.1		Hướng chuyên ngành Quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo	10				
41.	REL3020	Quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>State Governance of Belief and Religious Practices in Vietnam</i>	3	39	12	99	REL2001
42.	REL3021	Quản lý di sản tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Management of religious heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	
43.	REL3040	Công tác tôn giáo ở Việt Nam <i>Religious work in Vietnam</i>	4	52	16	132	
IV.2.2		Hướng chuyên ngành tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội	10				
44.	REL3008	Nghệ thuật học tôn giáo <i>The Science of Religious Art</i>	3	39	12	99	REL2001
45.	REL3041	Đạo đức tôn giáo và đạo đức xã hội Việt Nam <i>Vietnamese religious ethics and social ethics.</i>	3	39	12	99	
46.	REL3042	Tôn giáo và tộc người ở Việt Nam <i>Religion and Ethnicity in Vietnam</i>	4	52	16	132	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
47.	REL4053	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	6				
48.	REL4051	Tín ngưỡng, tôn giáo: những vấn đề lý luận và thực tiễn <i>Beliefs and religions: theoretical and practical issues</i>	3	39	12	99	
49.	REL4054	Tín ngưỡng, tôn giáo: Lịch sử và hiện tại <i>Beliefs and Religions: History and Present</i>	3	39	12	99	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			5				
50.	REL4055	Thực tập Tôn giáo học <i>Religious Studies Practicum</i>	5	15	60	175	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

[Signature]